BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,519,493,642,461**	**1,403,001,033,613**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**77,796,515,738**	**151,115,119,814**
1. Tiền	111		27,796,515,738	78,115,119,814
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	73,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**151,606,681,285**	**229,706,962,284**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		162,743,881,285	240,844,162,284
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(11,137,200,000)	(11,137,200,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**307,503,803,612**	**231,630,939,079**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	213,476,036,197	174,345,880,455
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	89,949,261,146	17,783,576,966
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	4,078,506,269	39,501,481,658
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**918,243,599,373**	**749,997,742,912**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	925,572,795,192	757,326,938,731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,329,195,819)	(7,329,195,819)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**64,343,042,453**	**40,550,269,524**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		655,489,009	853,158,421
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		44,259,633,475	31,727,764,553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6	-	1,690,960,550
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	19,427,919,969	6,278,386,000

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**903,035,686,630**	**819,369,604,131**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**113,340,052,313**	**119,900,403,989**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.8	113,340,052,313	119,900,403,989
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**468,768,181,909**	**427,069,574,845**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	306,700,650,970	295,264,909,104
	Nguyên giá	*222*		*436,089,036,578*	*416,248,015,973*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(129,388,385,608)*	*(120,983,106,869)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*			
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,111,135,013	10,258,484,927
	Nguyên giá	*228*		*13,293,488,677*	*13,293,488,677*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3,182,353,664)*	*(3,035,003,750)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	*151,956,395,926*	121,546,180,814
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**10,498,761,074**	**10,480,754,203**
	Nguyên giá	241		10,920,878,146	10,882,598,537
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(422,117,072)	(401,844,334)
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**205,450,000,000**	**205,000,000,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		450,000,000	
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	205,000,000,000	205,000,000,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	
V.	**Lợi thế thương mại**	**260**		**25,225,981,502**	**25,998,205,427**
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**79,752,709,832**	**30,920,665,667**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.13	8,258,837,313	7,655,163,457
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.14	7,224,393,440	7,224,393,440
3.	Tài sản dài hạn khác	273	V.15	64,269,479,079	16,041,108,771
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2,422,529,329,091**	**2,222,370,637,744**

Quý I năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1,263,928,703,042**	**1,087,948,781,762**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**984,169,970,008**	**848,011,577,033**

1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	863,682,305,702	740,728,771,267
2.	Phải trả người bán	312	V.17	80,195,069,321	68,007,460,253
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.18	3,472,413,529	502,699,982
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	17,030,733,623	13,663,636,023
5.	Phải trả người lao động	315	V.20	14,992,053,838	20,064,407,499
6.	Chi phí phải trả	316	V.21	-	
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	4,797,393,995	5,044,602,009
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**279,758,733,034**	**239,937,204,729**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.23	275,885,063,543	236,047,248,219
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,873,669,491	3,889,956,510
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1,095,554,919,552**	**1,087,952,675,480**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1,098,606,696,762**	**1,075,521,616,317**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	700,000,000,000	700,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		177,876,869,236	177,876,869,236
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		49,370,666,333	52,534,526,623
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		27,699,852,999	39,893,962,999
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	143,659,308,194	105,216,257,459
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**(3,051,777,210)**	**12,431,059,163**
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.25	(3,051,777,210)	12,431,059,163
2.	Nguồn kinh phí	432		-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C-	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**500**		**63,045,706,497**	**46,469,180,502**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,422,529,329,091**	**2,222,370,637,744**

Quý I năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-

3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5.	**Ngoại tệ các loại (USD)**	**930,265.99**	**3,067,665.31**
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Cà Mau, ngày 25 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Vân	**Lưu Minh Trung**	**Lê Văn Điệp**

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ HẢI SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**665,263,173,199**	**464,630,256,948**	**665,263,173,199**	**464,630,256,948**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	2,288,830,224	10,954,450,506	2,288,830,224	10,954,450,506
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**662,974,342,975**	**453,675,806,442**	**662,974,342,975**	**453,675,806,442**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	564,257,479,998	398,785,616,428	564,257,479,998	398,785,616,428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**98,716,862,977**	**54,890,190,014**	**98,716,862,977**	**54,890,190,014**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	20,662,483,912	176,383,462,031	20,662,483,912	176,383,462,031
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**24,002,265,315**	**143,058,992,601**	**24,002,265,315**	**143,058,992,601**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		23,861,917,866	18,514,763,625	23,861,917,866	18,514,763,625
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	36,658,997,876	32,091,455,630	36,658,997,876	32,091,455,630
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8,968,220,337	5,686,310,796	8,968,220,337	5,686,310,796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**49,749,863,361**	**50,436,893,018**	**49,749,863,361**	**50,436,893,018**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,691,273,215	962,807,329	1,691,273,215	962,807,329
12. Chi phí khác	32	VI.8	132,372,614	2,250,200,793	132,372,614	2,250,200,793
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1,558,900,601**	**(1,287,393,464)**	**1,558,900,601**	**(1,287,393,464)**
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**60**		**51,308,763,962**	**49,149,499,554**	**51,308,763,962**	**49,149,499,554**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	V.19	11,289,187,232	353,208,385	11,289,187,232	353,208,385
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.9		-		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**70**		**40,019,576,730**	**48,796,291,169**	**40,019,576,730**	**48,796,291,169**
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			*1,576,525,995*	*(920,345,267)*	*1,576,525,995*	*(920,345,267)*
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			***38,443,050,735***	***49,716,636,436***	***38,443,050,735***	***49,716,636,436***
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	**VI.10**	**549**	**710**	**549**	**710**

Cà Mau, ngày 25 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Vân	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I-2010	Lũy kế từ đầu năm
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***51,308,763,962***	***51,308,763,962***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.9, 10	*8,567,612,472*	*8,567,612,472*
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		*(4,481,419,087)*	*(4,481,419,087)*
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
-	Chi phí lãi vay	06		*23,861,917,866*	*23,861,917,866*
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***79,256,875,213***	***79,256,875,213***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(335,509,297,200)	(335,509,297,200)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(166,947,970,987)	(166,947,970,987)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		261,112,696,147	261,112,696,147
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(420,990,658)	(420,990,658)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(23,861,917,866)	(23,861,917,866)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,402,369,077)	(2,402,369,077)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	V.25		
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(26,907,900,010)	(26,907,900,010)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(215,680,874,438)***	***(215,680,874,438)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(50,171,123,331)	(50,171,123,331)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29,936,850,000)	(29,936,850,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60,989,613,333	60,989,613,333
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,308,000,000)	(1,308,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(20,426,359,998)***	***(20,426,359,998)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I-2010	Lũy kế từ đầu năm
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16, 23	957,304,009,645	957,304,009,645
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16, 23	(794,530,017,997)	(794,530,017,997)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***162,773,991,648***	***162,773,991,648***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(73,333,242,788)**	**(73,333,242,788)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**151,115,119,814**	**151,115,119,814**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14,638,712	14,638,712
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**77,796,515,738**	**77,796,515,738**

Cà Mau, ngày 25 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế tóan trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Vân	**Lưu Minh Trung**	**Lê Văn Điệp**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2010

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần thủy hải sản Minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần thủy hải sản Minh Phú, Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí, Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát, Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú Kiên Giang,Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú, Công ty chế biến thủy sản Minh Phú Hậu Giang, Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú và Mseafood Corporation (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh : Mua, chế biến, xuất khẩu hàng thủy sản; Nhập khẩu nguyên vật liệu về chế biến hàng xuất khẩu; Nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng; Thi công, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Trồng các loại thủy sản dưới nước; Sản xuất kinh doanh giống thủy sản. Kinh doanh tòa nhà cao ốc và văn phòng cho thuê.

4. Tổng số các công ty con : 7

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí	Khu Công nghiệp Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	97,50 %	97,50 %
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Ấp Thạnh Điền, Xã Lý Văn Lâm, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.	95,00%	95,00%
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Ấp Cảng, Xã Hòa Điền, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	99,10%	99,10%
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Xã An Hải, Huyện Ninh Phước, Tỉnh Ninh Thuận	98,50%	98,50%
Công ty TNHH Chế biến thủy sản Minh Phú	Xã Đông Phú, huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	90%	90%
Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú	Cà Mau - Việt Nam	100%	100%
Mseafood Corporation	California - Hoa Kỳ	90,00%	90,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của các Công ty trong tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính quý I năm 2010 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần thủy hải sản Minh Phú đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Hợp nhất kinh doanh

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao

dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty.

3. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn giá trị thị trường vào thời điểm cuối năm.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc và thiết bị	5 – 10

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 27 năm..

9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao, chi phí đền bù giải tỏa được khấu hao từ 43 đến 45 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 đến 8 năm.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch do phát hành cổ phần cao hơn mệnh giá.
Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của từng Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn như sau:

- Công ty Cổ phần thủy hải sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
- Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh.Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo. Năm tài chính 2009 là năm tài chính thứ hai Công ty được giảm thuế .
- Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 8 năm tiếp theo. Năm tài chính 2009 là năm tài chính thứ 4 Công ty được miễn thuế.

- Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm tài chính thứ hai Công ty được miễn thuế.

- Công ty TNHH Chế biến thủy sản Minh Phú – Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập ụ nộp thuế thu nhập liên bang theo quy định của luật pháp và quy định của Hoa kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc năm kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

Tài sản và nợ phải trả của cơ sở ở nước ngoài và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính của Công ty được ghi nhận trực tiếp là vốn chủ sở hữu. Khi thanh lý cơ sở ở nước ngoài, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế đã bị hoãn lại được ghi nhận trong chỉ tiêu vốn chủ sở hữu và liên quan đến cơ sở ở nước ngoài đó sẽ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố

không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.143.169.591	2.742.284.057
Tiền gửi ngân hàng	24.653.346.147	75.372.835.757
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	73.000.000.000
Cộng	**77.796.515.738**	**151.115.119.814**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	**15.502.080.000**	**14.644.080.000**
- Cổ phiếu	15.502.080.000	14.644.080.000
Đầu tư ngắn hạn khác	**147.241.801.285**	**226.200.082.284**
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	146.810.850.000	225.769.130.999
- Đầu tư ngắn hạn khác	430.951.285	430.951.285
Cộng	**162.743.881.285**	**240.844.162.284**
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	**(11.137.200.000)**	**(11.137.200.000)**
- Cổ phiếu	*(11.137.200.000)*	*(11.137.200.000)*
Giá trị thuần của khoản đầu tư ngắn hạn	**151.606.681.285**	**229.706.962.284**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ bán hàng	213.476.036.197	174.345.880.455
Cộng	**213.476.036.197**	**174.345.880.455**

4. Trả trước người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước trong nước	84.760.600.786	17.783.576.966
Trả trước nước ngoài	5.188.660.360	-
Cộng	**89.949.261.146**	**17.783.576.966**

Khoản trả trước cho người bán trong nước phần lớn là khoản chi ứng theo hợp đồng cho nhà cung cấp thi công, xây dựng công trình nhà máy Minh Phú Hậu Giang

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu tiền gửi, tiền cho vay	3.824.419.402	9.518.620.163
Phải thu Công ty cổ phần dầu khí Vũng Tàu - tiền chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty liên kết (*)	-	29.836.850.000
Phải thu tiền bảo hiểm của nhân viên	216.128.995	82.470.275
Phải thu khác	37.957.872	63.541.220
Cộng	**4.078.506.269**	**39.501.481.658**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	37.504.683.696	31.055.138.713
Công cụ, dụng cụ	2.401.490.143	3.448.519.467
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.369.914.155	4.673.808.169
Thành phẩm	527.820.299.730	343.457.082.859
Hàng hóa	339.476.407.468	374.692.389.523
Cộng	**925.572.795.192**	**757.326.938.731**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	***(7.329.195.819)***	***(7.329.195.819)***
Thành phẩm	*(5.203.083.250)*	*(5.203.083.250)*
Hàng Hóa	*(2.126.112.569)*	*(2.126.112.569)*
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**918.243.599.373**	**749.997.742.912**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

9. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng.

10. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cán bộ công nhân viên công ty (a)	254.800.455	426.835.455
Phải thu cơ quan thương mại Mỹ về khoản thuế chống bán phá giá ((b)	113.085.251.858	119.473.568.534
Cộng	**113.340.052.313**	**119.900.403.989**

(a) Khoản phải thu dài hạn công nhân viên công ty tiền mua nhà tập thể trả góp.

((b) Từ năm 2004, tất cả các Công ty có hoạt động kinh doanh thủy sản tại Hoa Kỳ là đối tượng phải nộp thuế về chống bán phá giá. Mức thuế áp dụng sẽ không cố định mà tùy thuộc vào quyết đinh hằng năm của cơ quan thuế tại Hoa kỳ. Trong tháng 9 năm 2008 Công ty đã nhận được quyết định chính thức từ văn phòng thương mại Hoa kỳ ghi nhận mức thuế suất áp dụng cho giai đoạn từ năm tháng 2 năm 2006 đền tháng 1 năm 2007 là 0,01% trên giá trị hàng thủy sản nhập vào Hoa kỳ . Mức thuế suất này dự kiến được áp dụng cho giai đoạn tiếp theo cho đến nay.

Khoản nợ phải thu trên là số tiền sẽ được thu lại từ văn phòng thương mại Hoa kỳ là phần chênh lệch giữa mức thuế Công ty đã nộp theo thuế suất cao hơn và mức thuê được tính theo quyết định chính thức.

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**113.550.675.010**	**271.917.238.734**	**25.527.374.384**	**5.252.727.845**	**416.248.015.973**
Tăng trong kỳ					
Mua sắm mới	*1.532.458.833*	*17.807.216.652*	*217.091.370*	*204.141.365*	*19.760.908.220*
Tăng khác do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	*78.543.530*	*1.297.595*	*-*	*271.260*	*80.112.385*
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**115.161.677.373**	**289.725.752.981**	**25.744.465.754**	**5.457.140.470**	**436.089.036.578**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	11.246.808.966	24.719.960.150	177.727.619	809.462.944	36.953.959.679
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**26.270.293.617**	**85.438.830.297**	**6.085.917.046**	**3.188.065.909**	**120.983.106.869**
Tăng trong kỳ					
Khấu hao trong kỳ	*1.616.905.292*	*5.959.277.442*	*663.108.132*	*162.112.444*	*8.401.403.310*
Tăng khác do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	*2.834.260*	*1.041.170*	*-*	*-*	*3.875.430*
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**27.890.033.169**	**91.399.148.909**	**6.749.025.178**	**3.350.178.353**	**129.388.385.609**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**87.280.381.393**	**186.478.408.437**	**19.441.457.338**	**2.064.661.936**	**295.264.909.104**
Số cuối kỳ	**87.271.644.204**	**198.326.604.072**	**18.995.440.576**	**2.106.962.117**	**306.700.650.969**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**10.694.596.619**	**1.625.227.291**	**973.664.767**	**13.293.488.677**
Mua trong kỳ				
Số cuối kỳ	**10.694.596.619**	**1.625.227.291**	**973.664.767**	**13.293.488.677**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*1.941.382.632*	*178.613.477*	*-*	*2.119.996.109*
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	**2.576.070.705**	**331.429.328**	**127.503.717**	**3.035.003.750**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Khác	Cộng
Khấu hao trong kỳ	31.296.969	45.215.522	70.837.423	147.349.914
Số cuối kỳ	**2.607.367.674**	**376.644.850**	**198.341.140**	**3.182.353.664**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**8.118.525.914**	**1.293.797.963**	**846.161.050**	**10.258.484.927**
Số cuối kỳ	**8.087.228.945**	**1.248.582.441**	**775.323.627**	**10.111.135.013**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-		-
Đang chờ thanh lý	-	-		-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	12.425.843.690	17.672.768.605	(16.731.811.463)	13.366.800.832
XDCB dở dang (a)	109.120.337.124	30.450.405.906	(981.147.936)	138.589.595.094
Cộng	**121.546.180.814**	**48.123.174.511**	**(17.712.959.399)**	**151.956.395.926**

(a) Phần lớn chi phí xây dựng cơ bản dở dang là khoản chi phí đền bù giải tỏa ,san lắp mặt bằng, thi công, xây dựng công trình nhà máy Chế biến Thủy sản Minh Phú-Hậu Giang

14. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số đầu năm	**10.882.598.537**
Tăng trong kỳ	**38.279.609**
Tăng khác chênh lệch tỷ giá hợp nhất	38.279.609
Số cuối kỳ	**10.920.878.146**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	**401.844.334**
Tăng trong kỳ	**20.272.738**
Khấu hao trong kỳ	18.859.248
Tăng khác chênh lệch tỷ giá hợp nhất	1.413.490
Số cuối kỳ	**422.117.072**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	**10.480.754.203**
Số cuối kỳ	**10.498.761.074**

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị căn hộ thuộc sở hữu của Mseafood Corporation đang được sử dụng để cho thuê tại Hoa Kỳ.

15. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào quỹ tầm nhìn SSI [a]	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau [b]	5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác [c]	450.000.000	-
Cộng	**205.450.000.000**	**205.000.000.000**

[a] Khoản đầu tư vào quỹ tầm nhìn SSI theo quyết định của Hội đồng quản trị đã có giấy xác nhận sở hữu chứng chỉ quỹ.

[b] Khoản đầu tư góp vốn 10% vào Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau.

[c] Khoản góp vốn vào công ty liên kết, Công ty cổ phần Cảng Minh Phú – Hậu Giang với vốn điều lệ là : 200.000.000.000 tỷ đồng. Trong đó Công ty cổ phần thủy hải sản Minh Phú góp 40% .Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là : Thi công xây dựng cảng Container và hàng hóa vật tư, thi công xây dựng kho, cảng xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh hàng hóa vật tư, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất.

16. Lợi thế thương mại

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2008, Tập đoàn mua lại 90% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Mseafood Corporation, một công ty được thành lập tại Hoa Kỳ và chuyên mua bán mặt hàng thủy sản được nhập từ các công ty thuộc cùng Tập đoàn tại Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ.
Chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư và giá trị hợp lý được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại phát sinh vào ngày mua trị giá 1.819.459 Đô la Mỹ (tương đương 30.888.957 ngàn VNĐ) đã được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Tổng chi phí khấu trừ của lợi thế thương mại trong kỳ báo cáo là : 772.223.925 VNĐ.

17. Tài sản dài hạn khác

Khoản tiền gửi ký quỹ, ký cược có lãi suất tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau dùng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và lệ phí trong vụ kiện chống bán phá giá của Mseafood Corporation.

18. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng		
- Vay Ngân hàng thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín[a]	*165.597.630.922*	*138.596.872.524*
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau [b]	*35.482.128.407*	*151.981.143.727*
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau [c]	*658.535.188.262*	*385.150.755.016*
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau [d]	*-*	*65.000.000.000*
- Vay ngân hàng Mỹ [e]	*17.358.111*	*-*
- Vay dài hạn đến hạn trả	4.050.000.000	-
Cộng	**863.682.305.702**	**740.728.771.267**

[a] Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài gòn Thương Tín– Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh với lãi suất tại từng thời điểm. Khoản vay này tín chấp không có tài sản đảm bảo.

[b] Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động thu mua, chế biến hàng thủy hải sản xuất khẩu với lãi suất thời điểm. Khoản vay này tín chấp không có tài sản đảm bảo.

(c) Khoản vay Ngân hàng Công thương Cà Mau. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định của Công ty Cổ phần thủy hải sản Minh Phú và Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí.

(d) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Minh Hải để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh "thu mua nguyên liệu chế biến hàng thủy sản xuất khẩu" với lãi suất thời điểm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.

(e) Công ty Mseafood vay của Ngân hàng Manufacturer Bank USA, và Citibank USA

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	740.728.771.267	776.350.008.280	(657.446.473.845)	859.632.305.702
Vay dài hạn đến hạn trả	-	5.400.000.000	(1.350.000.000)	4.050.000.000
Cộng	**740.728.771.267**	**781.750.008.280**	**(658.796.473.845)**	**863.682.305.702**

19. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả trong nước	80.075.589.698	64.985.685.844
Phải trả nước ngoài	119.479.623	3.021.774.409
Cộng	**80.195.069.321**	**68.007.460.253**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	396.123.928	52.928.702.072	(53.324.826.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.271.346.992	6.060.810.330	(1.918.071.553)	16.414.085.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	(1.690.960.550)	1.690.960.550		-
Các loại thuế khác	996.165.103	804.394.366	(1.183.911.615)	616.647.854
Cộng	**11.972.675.473**	**61.484.867.318**	**(56.426.809.168)**	**17.030.733.623**

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.8).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%.

Nuôi trồng thủy sản và sản xuất tôm giống thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng nên thuế giá trị gia tăng đầu vào của Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú Kiên Giang và Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.14.

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**51.308.763.962**	**51.308.763.962**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	**51.308.763.962**	**51.308.763.962**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**11.289.187.232**	**11.289.187.232**

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

21. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả cho người lao động.	14.992.053.838	20.064.407.499
Cộng	**14.992.053.838**	**20.064.407.499**

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	25.000.000	99.119.658
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Lãi vay phải trả	-	322.693.268
Phải trả tiền hoa hồng môi giới xuất khẩu	408.850.347	230.690.000
Các khoản phải trả khác	363.543.648	392.099.083
Cộng	**4.797.393.995**	**5.044.602.009**

23. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau[(a)]	4.849.800.000	10.249.800.000
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cà Mau[(b)]	25.580.036.867	25.797.448.219
Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau[(c)]	45.455.226.676	-
Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi 5 năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	**275.885.063.543**	**236.047.248.219**

(a) Khoản vay ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để mua sắm tài sản cố định với lãi suất 5,4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh tỉnh Cà Mau để đầu tư kho lạnh thành phẩm 1.000 tấn. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để đầu tư xây dựng, mua máy móc thiết bị cho Nhà Máy Chế Biến Thủy Sản Minh Phú -Hậu Giang

Tình hình tăng giảm các khoản vay dài hạn trong kỳ :

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số kết chuyển sang nợ ngắn hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	36.047.248.219	45.455.226.676	(5.400.000.000)	(217.411.352)	75.885.063.543
Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi 5 năm (a)	200.000.000.000	-	-	-	200.000.000.000
Cộng	**236.047.248.219**	45.455.226.676	(5.400.000.000)	(217.411.352)	**275.885.063.543**

a) Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi 5 năm phát hành ngày 31 tháng 12 năm 2007 lãi suất 9,98%/năm, tiền lãi trả ngày 31 tháng 12 hàng năm, tiền gốc trả vào ngày đáo hạn 31 tháng 12 năm 2012.

24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.873.669.491	3.889.956.510
Cộng	**3.873.669.491**	**3.889.956.510**

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	700.000.000.000			700.000.000.000
Thặng dư cổ phần	177.876.869.236			177.876.869.236
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	52.534.526.623		(3.163.860.290)	49.370.666.333
Lợi nhuận chưa phân phối	105.216.257.459	38.443.050.735		143.659.308.194
Quỹ đầu tư và phát triển	39.893.962.999	40.000.000	(12.234.110.000)	27.699.852.999
Tổng cộng	**1.075.521.616.317**			**1.098.606.696.762**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*70.000.000*	*70.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*70.000.000*	*70.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	9.147.763.041	-	(13.347.762.583)	(4.199.999.542)
Quỹ phúc lợi	3.283.296.122	-	(2.135.073.790)	1.148.222.332
Cộng	**12.431.059.163**	**-**	**(15.482.836.373)**	**(3.051.777.210)**

27. Lợi ích của Cổ đông thiểu số

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số	25.900.000.000	10.900.000.000
Vốn phải trả do hợp nhất kinh doanh	32.494.687.000	32.494.687.000
Lãi thực hiện lũy kế đến thời điểm cuối kỳ	4.651.019.497	6.380.182.198
Cổ tức đã chia năm nay	-	(3.305.688.696)
Cộng	**63.045.706.497**	**46.469.180.502**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Tổng doanh thu	**665.263.173.199**	**665.263.173.199**
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**2.288.830.224**	**2.288.830.224**
- Hàng bán bị trả lại	2.288.830.224	2.288.830.224
Doanh thu thuần	**662.974.342.975**	**662.974.342.975**

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của thành phẩm, hàng hóa, vật tư đã cung cấp.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.016.873.878	18.016.873.878
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.578.410.034	2.578.410.034
Cổ tức, lợi nhuận được chia	67.200.000	67.200.000
Cộng	**20.662.483.912**	**20.662.483.912**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	23.861.917.866	23.861.917.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá	140.347.449	140.347.449
Cộng	**24.002.265.315**	**24.002.265.315**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí cho nhân viên	1.155.297.434	1.155.297.434
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	409.891.859	409.891.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.247.007	43.247.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.446.560.296	29.446.560.296
Chi phí khác	5.604.001.280	5.604.001.280
Cộng	**36.658.997.876**	**36.658.997.876**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí cho nhân viên	3.193.110.896	3.193.110.896
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	319.434.920	319.434.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.210.637.348	1.210.637.348
Chi phí thuế, phí và lệ phí	277.524.213	277.524.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.188.614	213.188.614
Chi phí khác	3.754.324.346	3.754.324.346
Cộng	**8.968.220.337**	**8.968.220.337**

7. Thu nhập khác

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Phí máy bay, gửi mẫu	1.252.757.204	1.252.757.204
Thu tiền cho thuê	52.901.000	52.901.000
Thu nhập khác	385.615.011	385.615.011
Cộng	**1.691.273.215**	**1.691.273.215**

8. Chi phí khác

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phạt chậm nộp thuế	35.008.854	35.008.854
Chi phí khác	97.363.760	97.363.760
Cộng	**132.372.614**	**132.372.614**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.443.050.735	38.443.050.735
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	38.443.050.735	38.443.050.735
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	70.000.000	70.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**549**	**549**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	70.000.000	70.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**70.000.000**	**70.000.000**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	659.881.655.775	659.881.655.775
Chi phí nhân công	39.562.548.554	39.562.548.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.263.703.697	9.263.703.697

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.290.608.325	36.290.608.325
Chi phí khác	10.469.181.263	10.469.181.263
Cộng	**755.467.697.614**	**755.467.697.614**

Cà Mau, ngày 25 tháng 04 năm 2010

Lê Ngọc Vân	**Lưu Minh Trung**	**Lê Văn Điệp**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**P.Tổng Giám đốc**